CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

=====*****=====

BÁO CÁO

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KÌ

VÙNG QUAN TRẮC:

Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Thời gian quan trắc: Ngày 28 tháng 08 năm 2025

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Đức Phú	Phạm Văn Huấn

THÁNG 09 NĂM 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BYT	:	Bộ Y tế
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
KCN	:	Khu công nghiệp
MT	:	Môi trường
QA	:	Đảm bảo chất lượng
QC	:	Kiểm soát chất lượng
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

Stt	Nội dung công việc	Người thực hiện	Chức vụ/ Chức danh
1	Phê duyệt kết quả	Phạm Văn Huấn	Phó Giám đốc
2	Quan trắc và lấy mẫu hiện trường	Hoàng Thanh Dương Vì Văn Thoản Phạm Minh Trí Phạm Quang Huấn	Cán bộ quan trắc
3	Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm	Đặng Minh Dược	Quản lý chung
		Vũ Thị Ngân Huyền	Trưởng nhóm phân tích
		Nguyễn Kim Phượng	Cán bộ phân tích
		Phạm Quốc Việt	
		Nguyễn Thị Sỹ	
		Chu Thị Hải Thiện	
4	Lập báo cáo	Chu Thị Chi	Cán bộ tổng hợp báo cáo
		Nguyễn Thùy Linh	

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Giới thiệu chung về cơ sở

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC
- Địa chỉ: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Địa điểm quan trắc: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình

1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện

1.2.1. Căn cứ thực hiện

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý III năm 2025 tại Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình được thực hiện trên các căn cứ pháp lý sau:

+ *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*

+ *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;*

+ *Thông tư 10/2021/BTNMT ngày 30/06/2021của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.*

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến môi trường

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

+ QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

+ QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

1.2.2. Phạm vi công việc

- Khảo sát, đánh giá sơ bộ về cơ sở;
- Dựa trên quá trình hoạt động để đánh giá các nguồn ô nhiễm phát thải.
- Đánh giá chi tiết từng nguồn ô nhiễm và các loại chất thải phát sinh của mỗi nguồn;
- Đo đạc, phân tích mẫu khí thải, chất thải rắn, không khí xung quanh, không khí làm việc, nước thải theo Quy chuẩn Việt Nam;
- Dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường, đánh giá kết quả phân tích thực tế nhằm mục đích xác định chất lượng môi trường hiện hữu;

1.2.3. Đơn vị tham gia phối hợp

- Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
- Địa chỉ: Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường số hiệu Vimcerts 288
- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số: VLAT-1.0458.
- Công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 22574/BC – SYT-NVY.

1.3. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

Bảng 1. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh, rạch (đối với nước mặt)
					Kinh độ	Vĩ độ	
I	**Nước thải**						
1	**Nước thải**	**NT1**	pH, Nhiệt độ, Độ màu, Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Xyanua (CN^-), Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua (S^{2-}), Florua (F^-), Amoni (NH_4^+_N), Tổng N, Tổng P, Clorua (Cl^-), Clo dư, Asen (As), Thủy ngân	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung	$20^0 25' 38,4''$	$106^0 8' 28,7''$	

			(Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI (Cr^{6+}), Crom III (Cr^{3+}), Tổng Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), HCBVTV clo hữu cơ, HCBVTV photpho hữu cơ, Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs), Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng Coliform, Tổng dầu mỡ, Mùi				
2	**Nước thải**	**NT2**	pH, Nhiệt độ, Độ màu, Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Xyanua (CN^-), Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua (S^{2-}), Florua (F^-), Amoni (NH_4^+_N), Tổng N, Tổng P, Clorua (Cl^-), Clo dư, Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI (Cr^{6+}), Crom III (Cr^{3+}), Tổng Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), HCBVTV clo hữu cơ, HCBVTV photpho hữu cơ, Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs), Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng Coliform, Tổng dầu mỡ, Mùi	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung	$20^0 25' 38,4''$	$106^0 8' 28,2''$	
II	**Chất thải rắn**						

1	**Chất thải rắn**	**CTR1**	Antimon (Sb), Asen (As), Bari (Ba), Bạc (Ag), Beryn (Be), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Coban (Co), Kẽm (Zn), Molybdenum, Niken (Ni), Selen (Se), Tali (Tl), Thủy ngân (Hg), Crom VI (Cr^{6+}), Vanadi (Va)	Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn	$20^0$25'36.9"	$106^0$8'28.2"	
III	**Không khí xung quanh**						
1	**Không khí xung quanh**	**KXQ1**	Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, CO, NO_2, Hydrochloride (HCl), Ammonia (NH_3), Hydrosulfide (H_2S), Cacbon đioxit (CO_2)	Mẫu không khí bên ngoài phía Tây Bắc của nhà máy	$20^0$25'44,35"	$106^0$8'30,96"	
2	**Không khí xung quanh**	**KXQ2**	Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, CO, NO_2, Hydrochloride (HCl), Ammonia (NH_3), Hydrosulfide (H_2S), Cacbon đioxit (CO_2)	Mẫu không khí bên ngoài khu vực dụ án đường D1 (cách vị trí giao D1 và N1 200m)	$20^0$25'54,19"	$106^0$8'39,7"	
IV	**Khí thải**						
1	**Khí thải**	**KT1**	Lưu lượng, Nhiệt độ, CO, SO_2, CO_2, O_2, Bụi tổng, Asen và các hợp chất, tính theo As, Cadmi và hợp chất, tính theo Cd, Chì và hợp chất, tính theo Pb, Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg, Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng, Axit clohydric, HCl, Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF (HF), Tổng hydrocarbon THC,	Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại	$20^0$25'39,2"	$106^0$8'28,5"	

			Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)				
2	**Khí thải**	**KT2**	Bụi tổng, Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn	$20^0$25'39,9"	$106^0$8'29,5"	
3	**Khí thải**	**KT3**	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy	$20^0$25'39.1"	$106^0$8'29.1"	
V	**KK Môi trường làm việc**						
1	**KK Môi trường làm việc**	**KK1**	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần, Cacbon đioxit (CO_2), NO_2, Sulfur dioxide (SO_2), Carbon monoxide (CO), HCl, Ánh sáng	Mẫu không khí bên trong khu vực nhà xưởng	$20^0$25'40,75"	$106^0$8'30,11"	
2	**KK Môi trường làm việc**	**KK2**	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần, Cacbon đioxit (CO_2), NO_2, Sulfur dioxide (SO_2), Carbon monoxide (CO), HCl, Ánh sáng	Mẫu không khí bên trong khu vực văn phòng	$20^0$25'43,66"	$106^0$8'31,59"	
3	**KK Môi trường làm việc**	**KK3**	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần, Cacbon đioxit (CO_2), NO_2, Sulfur dioxide (SO_2), Carbon monoxide (CO), HCl, Ánh sáng	Mẫu không khí bên trong khu vực lưu trữ chất thải	$20^0$25'40,45"	$106^0$8'29,89"	
4	**KK Môi trường làm việc**	**KK4**	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần, Cacbon đioxit (CO_2), NO_2, Sulfur dioxide (SO_2), Carbon monoxide (CO), HCl, Ánh sáng	Mẫu không khí bên trong khu vực dự án	$20^0$25'39,39"	$106^0$8'29,24"	

CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải

Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu nước thải NT1-NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột B
1	Mùi(#)	*Cảm quan*	-	mùi hôi nhẹ	không mùi	-
2	pH	*TCVN 6492:2011*	-	8,4	7,6	***5,5-9***
3	Nhiệt độ	*SMEWW 2550B:2023*	*°C*	27	27	***40***
4	Độ màu	*TCVN 6185:2015*	*Pt-Co*	80,7	28,8	***150***
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2021*	*mg/L*	103	45	***50***
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2023*	*mg/L*	247	117	***150***
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	166	31	***100***
8	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,005)	KPH (MDL= 0,005)	***0,1***
9	Tổng phenol	*TCVN 6216:1996*	*mg/L*	0,02	KPH (MDL= 0,0016)	***0,5***
10	Tổng dầu mỡ khoáng	*SMEWW 5520B&F:2023*	*mg/L*	<3 (LOQ= 3)	KPH (MDL= 1)	***10***
11	Sulfua (S^{2-})	*TCVN 6637:2000*	*mg/L*	0,39	KPH (MDL= 0,02)	***0,5***
12	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2023*	*mg/L*	2,0	0,5	***10***
13	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	31,3	1,42	***10***
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	47,5	16,3	***40***
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	3,640	0,33	***6***
16	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	39,3	341	***1.000***
17	Clo dư	*TCVN 6225-3:2011*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,25)	<0,75 (LOQ= 0,75)	***2***
18	Asen (As)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,006)	KPH (MDL= 0,006)	***0,1***

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột B
19	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	***0,01***
20	Chì (Pb)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,0065)	KPH (MDL= 0,0065)	***0,5***
21	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,0015)	KPH (MDL= 0,0015)	***0,1***
22	Crom VI (Cr^{6+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,003)	KPH (MDL= 0,003)	***0,1***
23	Crom III (Cr^{3+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,055)	KPH (MDL= 0,055)	***1***
24	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,023	0,021	***2***
25	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,031	KPH (MDL= 0,01)	***3***
26	Niken (Ni)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,018	<0,009 (LOQ= 0,009)	***0,5***
27	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,85	0,016	***1***
28	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,460	0,210	***5***
29	HCBVTV clo hữu cơ	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,00001)	KPH (MDL= 0,00001)	***0,1***
30	HCBVTV photpho hữu cơ	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,00002)	KPH (MDL= 0,00002)	***1***
31	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,000015)	KPH (MDL= 0,000015)	***0,01***
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	***0,1***

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột B
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	***1***
34	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/100 mL*	$23x10^3$	790	***5000***

Ghi chú:

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NT1**: Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: $20^0$25'38,4", $106^0$8'28,7"

+ **NT2**: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: $20^0$25'38,4", $106^0$8'28,2"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ **Cột B**: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

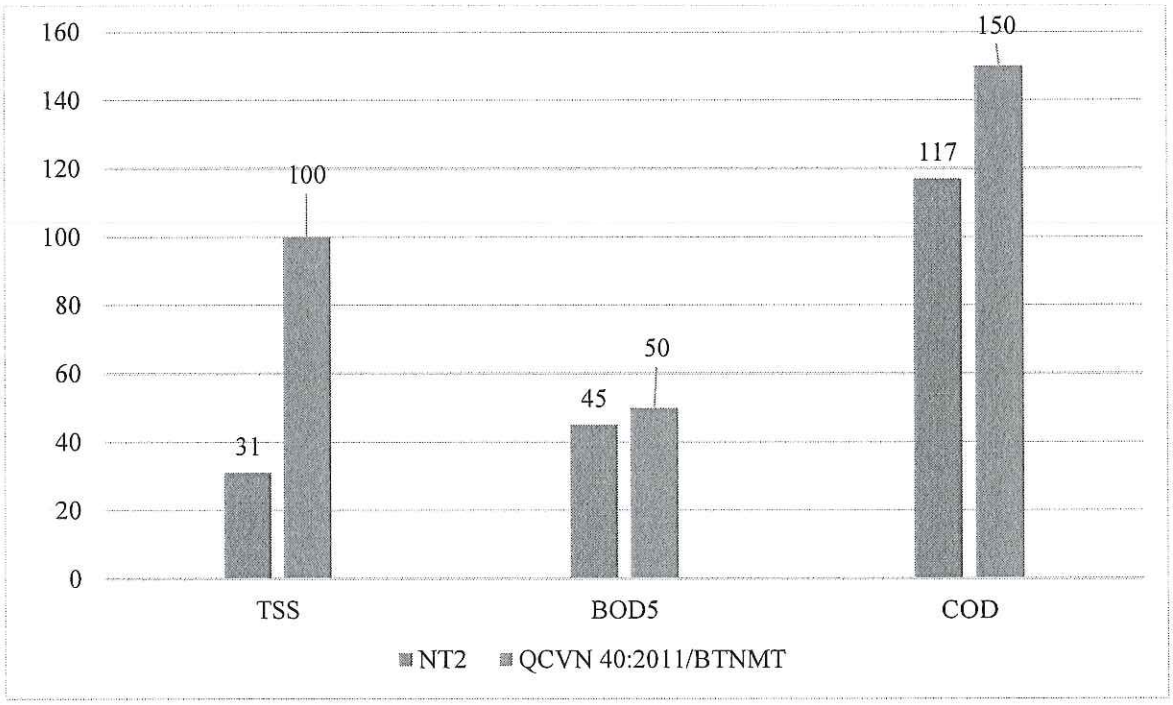

Hình 1. Đồ thị biểu diễn nồng độ TSS, BOD_5, COD trong nước thải NT2

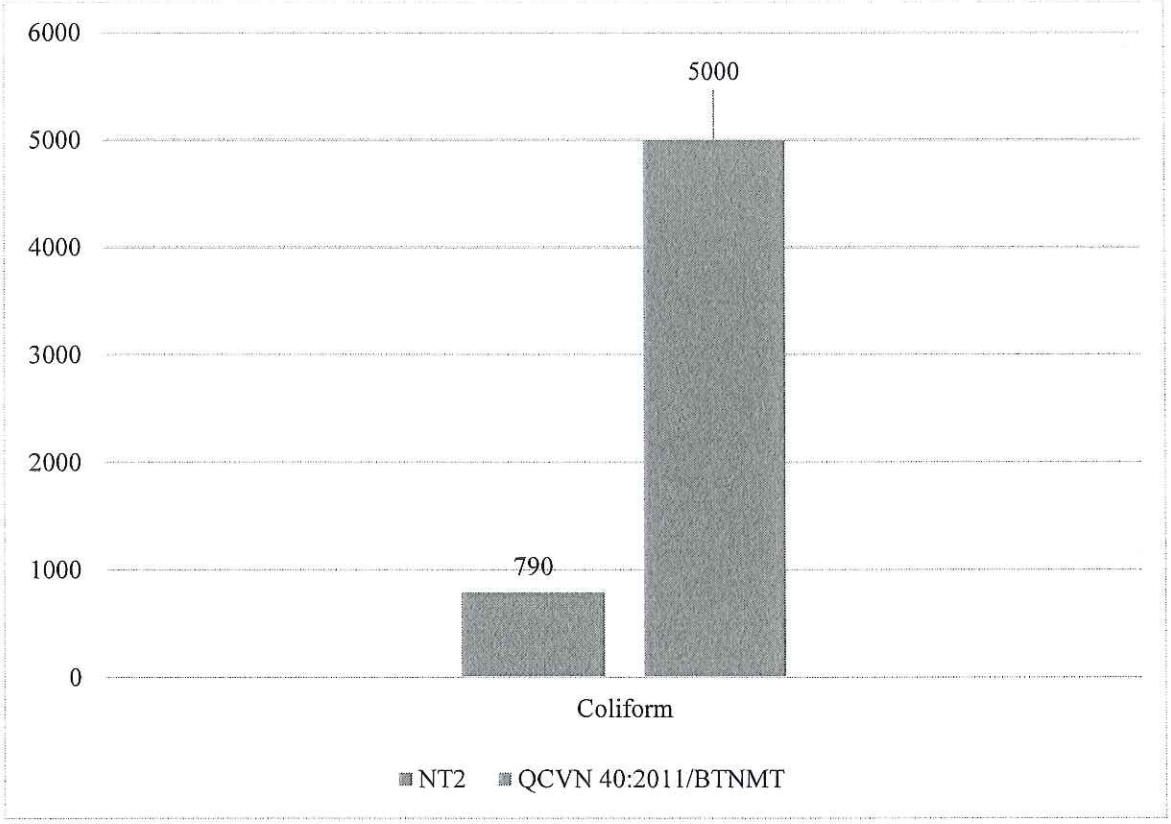

Hình 2. Đồ thị biểu diễn nồng độ Coliform trong nước thải NT2

2.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường chất thải rắn

Bảng 3. Kết quả phân tích mẫu chất thải rắn CTR1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT
				CTR1	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)
1	Crom VI (Cr^{6+})	*US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A*	*mg/kg*	KPH (MDL=1,4)	***100***
2	Asen (As)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=2)	***40***
3	Cadmi (Cd)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***10***
4	Chì (Pb)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=2)	***300***
5	Coban (Co)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=4)	***1.600***
6	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	10,60	***5.000***
7	Niken (Ni)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	3,02	***1.400***
8	Thủy ngân (Hg)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,05)	***4***
9	Bạc (Ag)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=2)	***100***
10	Selen (Se)	*US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***20***
11	Beryn (Be)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***2***
12	Tali (Tl)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***140***
13	Bari (Ba)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=80)	***2.000***
14	Molybdenum	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***7.000***
15	Vanadi (Va)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	<3 (LOQ=3)	***500***
16	Antimon (Sb)	*US EPA METHOD 7000B + SMEWW 3113B:2023*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,1)	***20***

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **CTR1**: Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn. Tọa độ: $20^0$25'36.9", $106^0$8'28.2"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 07:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

+ **Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)**: Quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với các chất thải và hỗn hợp của các chất thải (trừ chất thải phóng xạ, chất thải ở thể khí và hơi) có tên tương ứng trong Danh mục chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

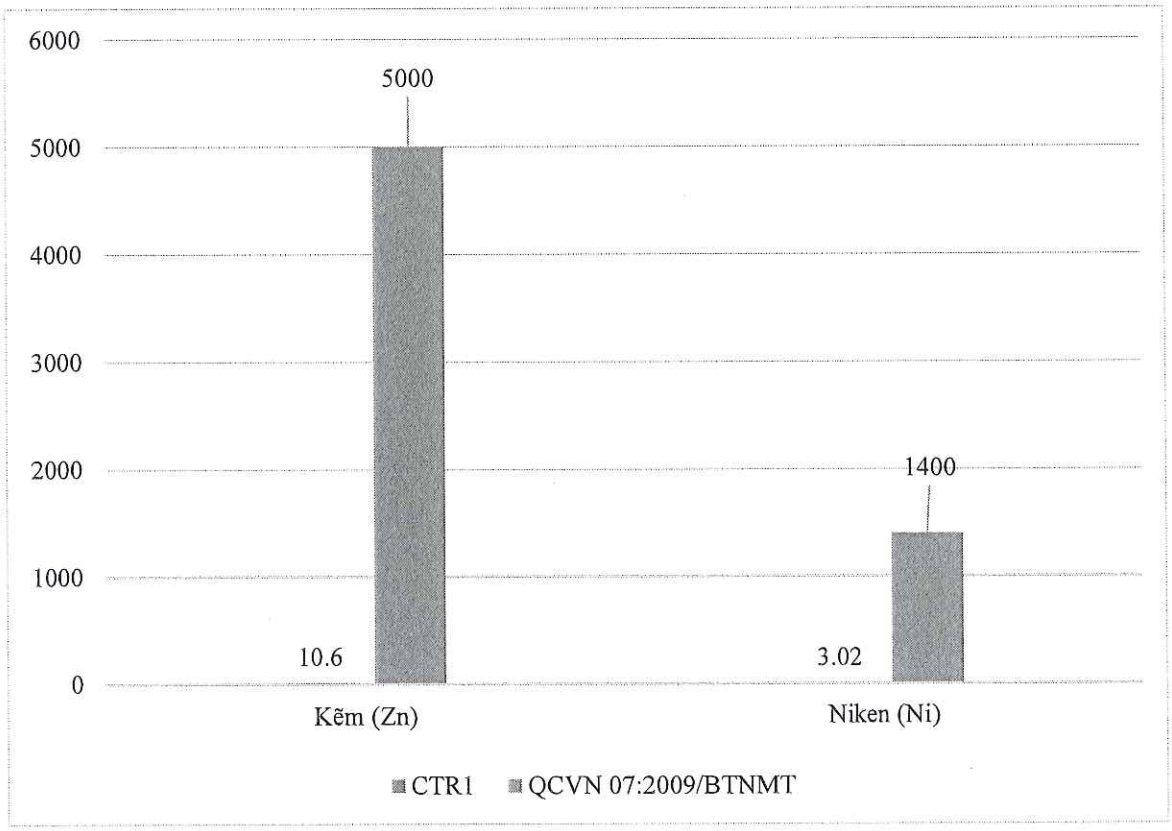

Hình 3. Đồ thị biểu diễn nồng độ Zn, Ni trong chất thải rắn CTR1

2.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh

Bảng 4. Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh KXQ1-KXQ2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ1	KXQ2	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	720.402	796.278	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	61,7	64,2	***70***(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	103	160	***300***
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	190	163	***350***
5	CO	*SOP-MTĐN-ĐNK 02*	*µg/Nm³*	<9.000 (LOQ=9.000)	<9.000 (LOQ=9.000)	***30.000***
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	91,0	86,4	***200***

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ1	KXQ2	Trung bình 1h
7	Hydrochloride (HCl)	*NIOSH Method 7907*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	-
8	Ammonia (NH_3)	*MASA 401*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=30)	KPH (MDL=30)	***200***
9	Hydrosulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=4)	KPH (MDL=4)	***42***

Ghi chú:

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KXQ1**: Mẫu không khí bên ngoài phía Tây Bắc của nhà máy.

Tọa độ: 20⁰25'44,35", 106⁰8'30,96"

+ **KXQ2**: Mẫu không khí bên ngoài khu vực dụ án đường D1 (cách vị trí giao D1 và N1 200m). Tọa độ: 20⁰25'54,19", 106⁰8'39,7"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ (1)**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

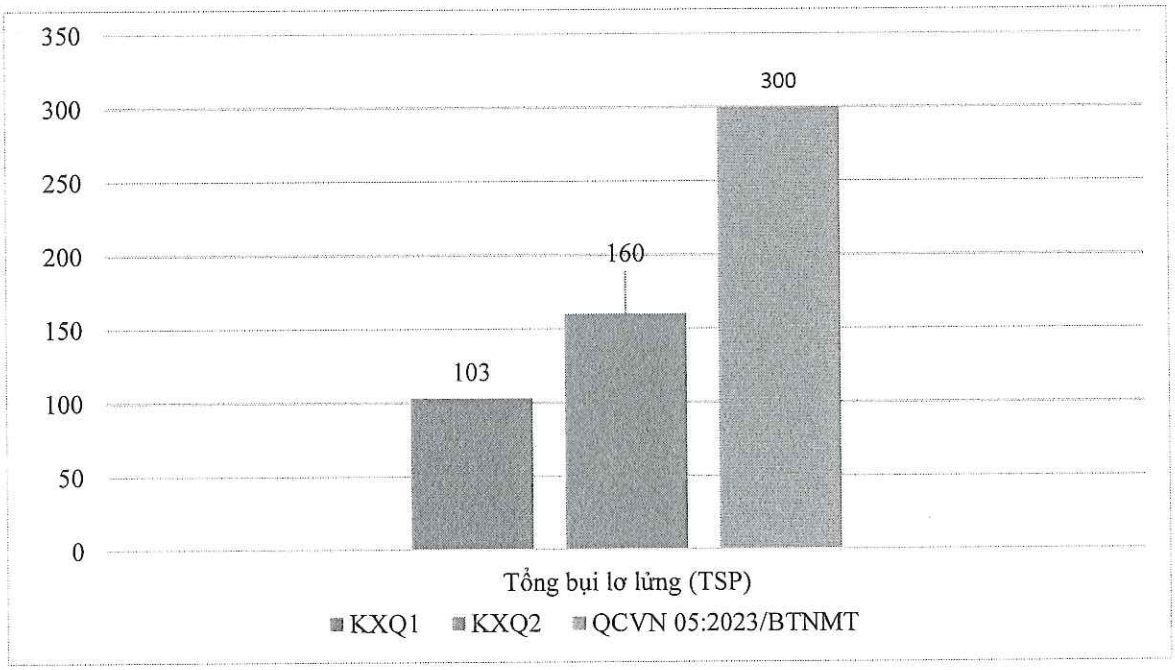

Hình 4. Đồ thị biểu diễn nồng độ tổng bụi lơ lửng trong không khí KXQ1-KXQ2

2.4. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường khí thải

Bảng 5. Kết quả phân tích mẫu khí thải KT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012 / BTNMT
				KT1	Cột B
1	Lưu lượng	*US EPA Method 2*	*Nm^3/h*	21.161	-
2	Nhiệt độ	*SOP - MTĐN - ĐNKT 01*	*°C*	65	-
3	CO	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*mg/Nm^3*	241	***250***
4	SO_2	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*mg/Nm^3*	2,10	***250***
5	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	*SOP-MTĐN-ĐNKT 03*	*mg/Nm^3*	72,40	***500***
6	CO_2	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*%*	7,92	-
7	O_2	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*%*	13,080	-
8	Bụi tổng	*US EPA Method 5*	*mg/Nm^3*	54,0	***100***
9	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF (HF)	*US EPA Method 26*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,05)	-
10	Axit clohydric, HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,1)	***50***
11	Chì và hợp chất, tính theo Pb	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,02)	***1,2***
12	Asen và các hợp chất, tính theo As	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,0002)	-
13	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,006)	***0,16***
14	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,003)	***0,2***
15	Tổng hydrocarbon THC[(e)]	*US EPA method 0010*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,02)	***50***
16	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,0002)	***1,2***

Bảng 6. Kết quả phân tích mẫu khí thải KT2-KT3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	KT3	Cột B
1	Bụi tổng	*US EPA Method 5*	*mg/Nm³*	58,0	KPT	***200***
2	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	*US EPA Method 29*	*mg/Nm³*	KPH (MDL= 0,003)	KPT	-
3	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	*US EPA Method 8*	*mg/Nm³*	KPT	<0,9 (LOQ= 0,9)	***50***

Ghi chú:

- (e): Tổng hydrocacbon trả theo các cấu tử được cấp theo QĐ 76/GCN-BTNMT;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT1**: Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại .

Tọa độ: 20⁰25'39,2", 106⁰8'28,5"

+ **KT2**: Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn.

Tọa độ: 20⁰25'39,9", 106⁰8'29,5"

+ **KT3**: Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy.

Tọa độ: 20⁰25'39.1", 106⁰8'29.1"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 30:2012/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp

+ **Giá trị tối đa cho phép Cột B**: Áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

+ **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

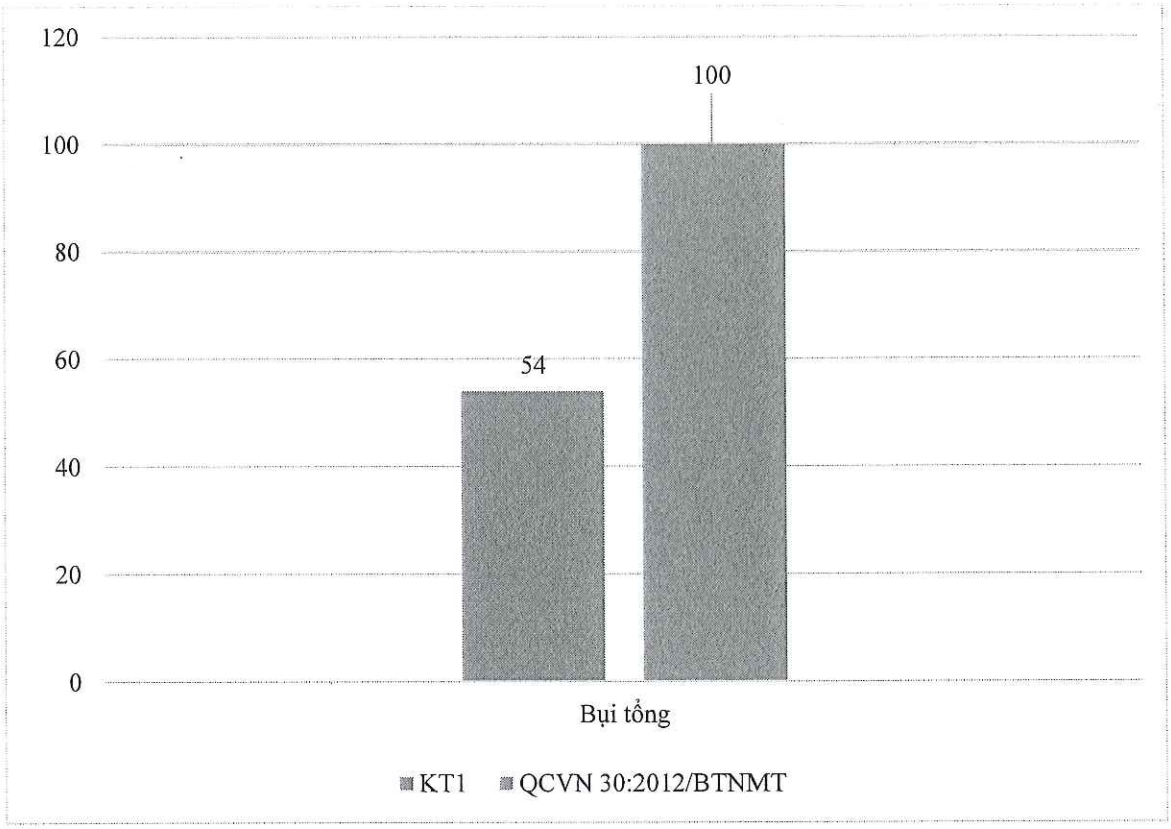

Hình 5. Đồ thị biểu diễn nồng độ bụi tổng trong khí thải KT1

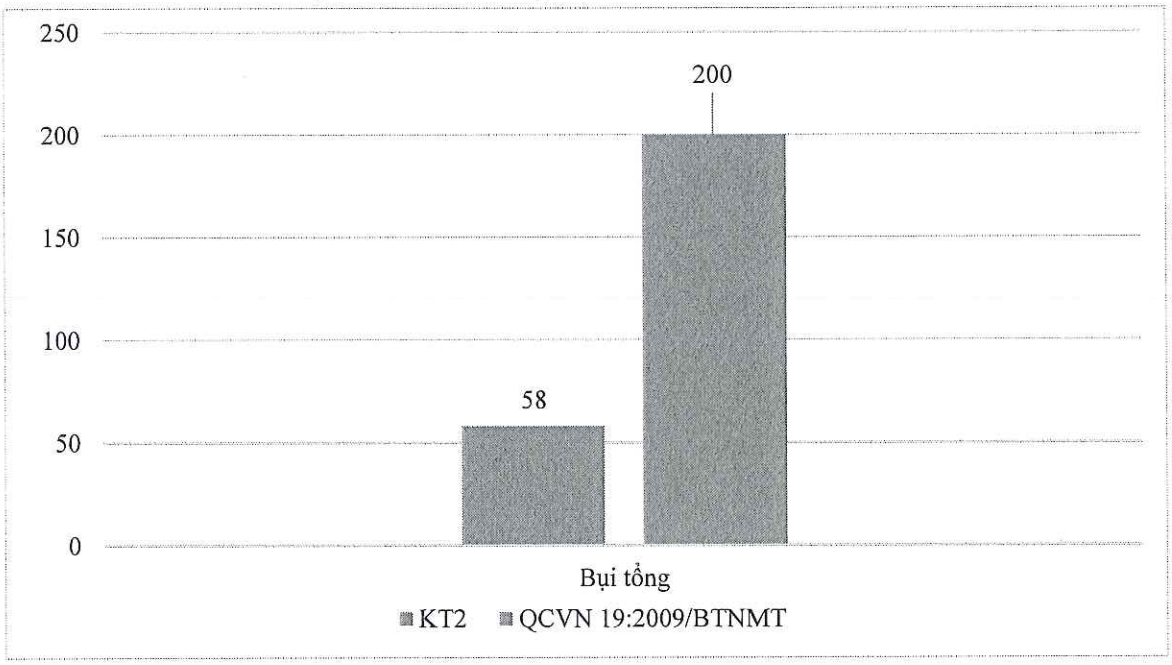

Hình 6. Đồ thị biểu diễn nồng độ bụi tổng trong khí thải KT2

2.5. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí môi trường làm việc

Bảng 7. Kết quả phân tích mẫu không khí KK1-KK3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN 03:2019 /BYT
				KK1	KK2	KK3	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng	*TCVN 5176 : 1990*	*Lux*	503	662	456	***≥300***(1)
2	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	30,7	27,3	30,9	***18 ÷ 32***(2)
3	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	60,3	61,2	60,7	***40 ÷ 80***(2)
4	Tốc độ gió	*TCVN 5508 : 2009*	*m/s*	0,3	0,4	0,4	***0,2 ÷ 1,5***(2)
5	Tiếng ồn	*TCVN 9799: 2013*	*dBA*	79,3	64,1	77,1	***85***(3)
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m³*	0,34	0,10	0,26	***8***(4)
7	Cacbon đioxit (CO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1.288	1.288	1.035	***18.000***
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	3,03	1,66	1,59	***40***
9	Nitơ dioxide (NO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	0,99	1,06	1,13	***10***
10	Sulfur dioxide (SO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	0,36	0,33	0,35	***10***
11	HCl	*NIOSH Method 7907*	*mg/m³*	KPH (MDL= 0,005)	KPH (MDL= 0,005)	KPH (MDL= 0,005)	***7,5***

Bảng 8. Kết quả phân tích mẫu không khí KK4

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KK4	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng	*TCVN 5176 : 1990*	*Lux*	949	***≥300***(1)
2	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	30,1	***18 ÷ 32***(2)

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KK4	Giới hạn tiếp xúc ngắn
3	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	60,8	***40 ÷ 80***(2)
4	Tốc độ gió	*TCVN 5508 : 2009*	*m/s*	0,4	***0,2 ÷ 1,5***(2)
5	Tiếng ồn	*TCVN 9799: 2013*	*dBA*	74,5	***85***(3)
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m³*	0,24	***8***(4)
7	Cacbon đioxit (CO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1.043	***18.000***
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	2,22	***40***
9	Nitơ dioxide (NO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1,26	***10***
10	Sulfur dioxide (SO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	0,33	***10***
11	HCl	*NIOSH Method 7907*	*mg/m³*	KPH (MDL=0,005)	***7,5***

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KK1**: Mẫu không khí bên trong khu vực nhà xưởng .

Tọa độ: 20⁰25'40,75", 106⁰8'30,11"

+ **KK2**: Mẫu không khí bên trong khu vực văn phòng.

Tọa độ: 20⁰25'43,66", 106⁰8'31,59"

+ **KK3**: Mẫu không khí bên trong khu vực lưu trữ chất thải.

Tọa độ: 20⁰25'40,45", 106⁰8'29,89"

+ **KK4**: Mẫu không khí bên trong khu vực dự án.

Tọa độ: 20⁰25'39,39", 106⁰8'29,24"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút

mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 22:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

+ (2)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (3)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (4)**QCVN 02**:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc.

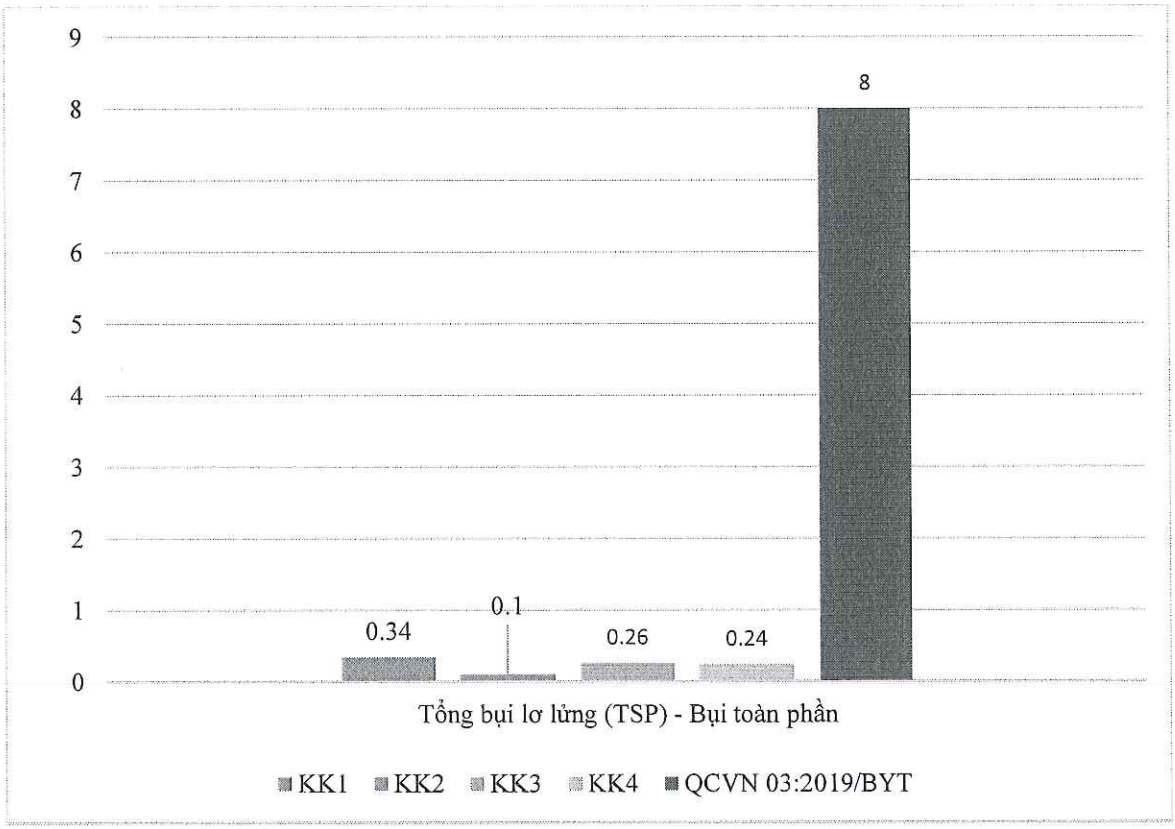

Hình 7. Đồ thị biểu diễn nồng độ Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần trong không khí KK1-KK4

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

**** QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc***

QA (Quality Assurance): Trong quan trắc môi trường là một hệ thống tích hợp các hoạt động quản lý trong một tổ chức nhằm bảo đảm cho hoạt động quan trắc môi trường đạt được các tiêu chuẩn chất lượng đã quy định nhằm ngăn ngừa những trục trặc về chất lượng bằng các hoạt động có kế hoạch và có hệ thống. Những hoạt động bao gồm việc thiết lập một hệ thống quản lý chất lượng tốt và đánh giá tình hình thích hợp, tính thẩm tra về hoạt động và kiểm điểm rà soát lại bản thân hệ thống đó. QA đề cập đến hệ thống quản lý tổng thể trong đó bao gồm tổ chức, lập kế hoạch, kế hoạch kiểm soát chất lượng, đánh giá báo cáo và cải tiến chất lượng. QA cung cấp các thông tin cần thiết để xác định chất lượng của dữ liệu và xem xét việc đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đã được thiết lập. QA đảm bảo rằng dữ liệu sẽ đáp ứng tiêu chuẩn quy định về chất lượng với mức ấn định và độ tin cậy.

QC (Quality Control): Trong quan trắc môi trường là những hoạt động về kỹ thuật được sử dụng nhằm đạt được và duy trì chất lượng một sản phẩm, một quy trình hay một dịch vụ. Nó bao gồm theo dõi và loại trừ các nguyên nhân xảy ra nhưng trục trặc về chất lượng để các hoạt động của khách hàng có thể liên tục được đáp ứng. QC đề cập đến các hoạt động kỹ thuật với mục đích cơ bản là để kiểm soát lỗi. Các lỗi có thể xảy ra trong cả hiện trường, phòng thí nghiệm hoặc trong văn phòng. Vì vậy QC phải diễn ra trong tất cả các quá trình có liên quan. QC nên bao gồm các biện pháp cả nội bộ lẫn bên ngoài.

**** Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại hiện trường:***

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường

+ Định kỳ kiểm tra, hiệu chuẩn các thiết bị hiện trường: Nhiệt kế thang vạch 0,5^{0}C, bơm lấy mẫu khí, thiết bị lấy mẫu nước, máy đo mức âm tương đương, máy đo vi khí hậu,…

+ Đảm bảo rằng tất cả các nhân viên tham gia lấy mẫu đã được đào tạo.

+ Đảm bảo rằng chương trình lấy mẫu thiết kế được đáp ứng các yêu cầu QA/QC mà không bị chi phối bởi vấn đề kinh phí, bởi vì giữa các yêu cầu của QA/QC và yêu cầu giảm thiểu kinh phí thường có mâu thuẫn. QA cần phải có vị trí độc lập.

- QA/QC trong đo thử tại hiện trường

+ Dán nhãn lên tất cả các mẫu, trên nhãn ghi chép chính xác ngày, tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu, chất bảo quản mẫu và tên người lấy mẫu.

+ Ghi chép tất cả các chi tiết có liên quan đến việc lấy mẫu vào sổ tay, những điều kiện và biến động bất thường từ kỹ thuật lấy mẫu thông thường đến những yêu cầu đặc biệt.

+ Đảm bảo rằng dụng cụ và máy móc được bảo trì và kiểm tra định kỳ, sổ sách bảo trì cần được lưu giữ.

+ Tránh làm nhiễm bẩn mẫu, làm sạch dụng cụ lấy mẫu thường xuyên, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ bằng cách đo mẫu trắng và mẫu so sánh.

+ Lựa chọn mẫu tại các vùng mà ở đó chúng khá đồng nhất về thời gian và không gian (nghĩa là tránh những tình huống khi lấy mẫu có sự sai lệch về thời gian và không gian dẫn đến sự sai lệch kết quả).

- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu

+ Về đảm bảo chất lượng: cần phải có quy trình vận chuyển mẫu phù hợp nhằm bảo toàn mẫu về mặt số lượng và chất lượng. Trong quy trình cần nêu rõ một số điểm chính như sau:

+ Mẫu khi vận chuyển phải có nhãn để tránh nhầm lẫn.

+ Thủ tục sắp xếp mẫu nhằm tránh đổ vỡ.

**** Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong phòng thí nghiệm phân tích:***

Thường xuyên nâng cao năng lực quản lý và thực thi công việc trong phòng thí nghiệm, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

Định kỳ kiểm tra, hiệu chỉnh các thiết bị tại phòng thí nghiệm: Tủ ủ BOD, tủ sấy, tủ hút, lò nung, lò phá mẫu vi sóng, máy cất nước, cân phân tích, máy phân tích hồng ngoại, máy quang phổ hấp phụ, máy so màu, máy sắc ký khí – khối phổ, máy phân tích điện hóa,…

Thực hiện kiểm tra mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng và mẫu kiểm tra trên các chất kiểm chuẩn tại phòng thí nghiệm song song với các mẫu phân tích.

Thực hiện việc lặp lại mỗi lần phân tích mẫu (lặp lại 2 lần đối với mỗi chỉ tiêu kiểm của 1 mẫu), sau đó dùng các đồ thị để kiểm tra kết quả như: Đồ thị trung bình và đồ thị giới hạn kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp; đồ thị hai màu để kiểm tra sai số hệ thống của phương pháp; chuẩn bị phép thử liên phòng thí nghiệm để đánh giá sự dao động của phương pháp phân tích đang nghiên cứu trong một số phòng thí nghiệm.

* Hiệu chuẩn thiết bị

Tất cả các thiết bị quan trắc phải được hiệu chuẩn định kỳ.

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

Mẫu QC hiện trường được thực hiện bao gồm: Mẫu trắng hiện trường (QCHT), mẫu trắng vận chuyển (QCVN), đối với các chỉ tiêu Bụi tổng trong khí thải. Yêu cầu phân tích các loại mẫu trắng nêu trên phải nhỏ hơn MDL (giới hạn phát hiện của phương pháp) hoặc LOD (giới hạn phát hiện). Nếu lớn hơn các ngưỡng này cần tiến hành phân tích để loại trừ nguyên nhân gây sai số.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Kết quả được tính toán, so sánh và tính sai số theo công thức:

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối của mẫu lặp:

$$RSD = \frac{S_r}{\bar{x}} \times 100$$

Trong đó:

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối của mẫu lặp

Sr: Độ lệch chuẩn

$\bar{x}$: Giá trị trung bình giữa các mẫu lặp

Yêu cầu của lệch chuẩn tương đối không quá 10%

Mẫu thêm:

Độ thu hồi của phép thử được tính và được đánh giá thông qua giới hạn chấp nhận.

H: % thu hồi, được tính theo công thức:

$$\%H_m = \frac{Css - Cts}{C_s} \times 100\%$$

Css: Nồng độ của chất phân tích sau khi thêm chuẩn

Cts: Nồng độ của chất phân tích trong nền mẫu

Cs: Nồng độ mẫu chuẩn thêm

Yêu cầu hiệu suất thường nằm trong khoảng: 80 - 110%

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN

Qua các kết quả khảo sát hiện trạng thực tế và đo đạc phân tích các chỉ tiêu môi trường quý III năm 2025 của Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình. Có các nhận xét như sau:

4.1. Môi trường không khí:

+ **Không khí làm việc:** Nồng độ các chất ô nhiễm trong mẫu không khí làm việc tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT, QCVN 22:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 02:2019/BYT

+ **Không khí xung quanh:** Nồng độ các chất ô nhiễm trong mẫu không khí xung quanh tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT

4.2. Môi trường khí thải :

+ Nồng độ các chất ô nhiễm trong các mẫu khí thải tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 30:2012/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT

4.3. Môi trường nước:

+ **Nước thải:** Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường nước thải sau xử lý tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT

4.4. Môi trường khác:

+ **Chất thải rắn:** Giá trị hàm lượng các chỉ tiêu đã phân tích trong các mẫu chất thải rắn đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 07:2009/BTNMT.

4.5. Các kiến nghị

Kiến nghị tiếp tục duy trì hệ thống kiểm soát, giảm thiểu tác động để đảm bảo chất lượng môi trường theo các quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Web: http://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: 25.5162

Hôm nay, vào hồi 13 giờ 30, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Đơn vị yêu cầu: **Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC**

Địa điểm quan trắc: **Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình**

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

1. Ông (bà): Hoàng Thanh Dương, Vi Văn Thắng, Chức vụ: NV
2. Ông (bà): Phạm Minh Trí, Chức vụ: NV
3. Ông (bà): Phạm Quang Huấn, Chức vụ: NV

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

4. Ông (bà): Vũ Thị Tuyến, Chức vụ: Cb
5. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN:.....

1. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....

IV. ĐẠI DIỆN:.....

.....

1.Ông (bà): ..... ,Chức vụ: .....
2.Ông (bà): ..... ,Chức vụ: .....
3.Ông (bà): ..... ,Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời nắng

VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Đang hoạt động

VII. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Stt	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Ghi chú
	Nước thải		
1	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung	NT1	
2	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung	NT2	
	Chất thải rắn		
1	Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn	CTR1	
	Không khí xung quanh		
1	Mẫu không khí bên ngoài phía Tây Bắc của nhà máy	KXQ1	
2	Mẫu không khí bên ngoài khu vực dự án đường D1 (cách vị trí giao D1 và N1 200m)	KXQ2	
	Khí thải		
1	Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại	KT1	
2	Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn	KT2	
3	Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy	KT3	
	KK Môi trường làm việc		
1	Mẫu không khí bên trong khu vực nhà xưởng	KK1	
2	Mẫu không khí bên trong khu vực văn phòng	KK2	
3	Mẫu không khí bên trong khu vực lưu trữ chất thải	KK3	
4	Mẫu không khí bên trong khu vực dự án	KK4	

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi..8.. giờ00. và kết thúc hồi..13.. giờ..30 cùng ngày.

Biên bản được lập thành ..3..bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC QUAN TRẮC	ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC LẤY MẪU
Vũ Thị Tuyết	Hoàng Thanh Dương
ĐẠI DIỆN	ĐẠI DIỆN .....

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 288

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty cổ phần môi trường Đại Nam

Trụ sở: Biệt thự số 18 Bt4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Quyết định số: *2544* /QĐ-BTNMT ngày *24* tháng *12* năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Minh Tuyến Chức vụ: Giám đốc

Số CCCD: 001087025595

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10 tháng 7 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày *24* tháng *12* năm 2021

Đến ngày *23* tháng *12* năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 05	Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 02	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước mưa	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 02	Đo tại hiện trường: 08 thông số
2. Đất:	Lấy mẫu: 01	
3. Bùn:	Lấy mẫu: 01	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01	
5. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01	
6. Khí:		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 27	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 35	Đo tại hiện trường: 12 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	38 thông số
- Nước thải:	38 thông số
- Nước biển:	21 thông số
- Nước mưa:	08 thông số
- Nước dưới đất:	41 thông số
2. Đất:	19 thông số
3. Bùn:	13 thông số
4. Trầm tích:	09 thông số
5. Chất thải rắn:	11 thông số
6. Khí:	
- Không khí xung quanh:	21 thông số
- Khí thải:	10 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận

4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.

5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 288

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2544 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty cổ phần môi trường Đại Nam"**, địa chỉ tại Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành Phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **288/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 288)** theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty cổ phần môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty cổ phần môi trường Đại Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty cổ phần môi trường Đại Nam**

Địa chỉ văn phòng và phòng thí nghiệm: Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02422800777

Email: mtdainam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 288**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 23 tháng 12 năm 2024.

4. Công ty cổ phần môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, CLMT(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 76 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 12năm 2024*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01.10/CV-MTĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.**

Địa chỉ trụ sở chính và phòng thí nghiệm: Biệt thự số 18 BT4-2 khu nhà ở Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0242.280.0777

Email: mtdainam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 288**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 22. tháng 12. năm 2027. Kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành, các Quyết định số 2544/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 09/GCN-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

4. Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ Y TẾ**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22574/ SYT-NVY V/v Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.

Sở Y tế Hà Nội nhận được hồ sơ công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam. Căn cứ quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế có ý kiến như sau:

Hiện tại hồ sơ công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam theo đúng quy định tại Điều 33 Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ quy định về điều kiện của tổ chức hoạt động quan trắc môi trường lao động.

Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của đơn vị. Yêu cầu Đơn vị thực hiện đúng các quy định trong hoạt động quan trắc môi trường lao động. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả về Sở Y tế theo quy định.

Giao Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Hà Nội (Bộ phận Truyền thông giáo dục sức khỏe) đăng công bố danh sách cơ sở trên Website của Sở Y tế.

Giao Thanh tra Sở Y tế giám sát hoạt động quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam báo cáo Sở Y tế theo quy định.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Cục QLMTYT – BYT (để B/cáo)
- GĐ SYT (để báo cáo)
- Thanh tra Sở Y tế;
- TT KSBT TP HN;
- Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;
- Bộ phận 1 cửa;
- Lưu: VT, NVY.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Cao Cương

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ Y TẾ**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 22579/ BC-SYT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021*

BÁO CÁO
Tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động đã được công bố

Sở Y tế Hà Nội đã tiến hành công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động cho:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.
2. Người đại diện: Ông Nguyễn Minh Tuyến Chức vụ: Giám đốc
3. Địa chỉ trụ sở: Biệt thự số 18 BT4-2 khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
4. Số điện thoại: 0963588883.

Địa chỉ Email: mtdainam@gmail.com

5. Người chịu trách nhiệm về chuyên môn: Nguyễn Việt Cường

Chức vụ: Trưởng nhóm quan trắc môi trường

6. Lĩnh vực được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

6.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ ☑
- Áp suất ☑
- Độ ẩm ☑
- Tốc độ gió ☑
- Hướng gió ☑
- Bức xạ nhiệt ☑

6.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng ☑
- Tiếng ồn theo dải tần ☑
- Rung chuyển theo dải tần ☑
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☑
- Phóng xạ ☑
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☑
- Điện từ trường tần số cao ☑
- Bức xạ tử ngoại ☑

6.3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần ☑
- Bụi hô hấp ☑
- Bụi thông thường ☑
- Bụi silic tự do ☑
- Bụi amiăng: ☑
- Bụi kim loại (Pb, Cd, Sb, Mn, Ni, As) ☑

- Bụi than ☑
- Bụi bông ☑
- Bụi Talc ☑

6.4. Yếu tố hơi khí độc:

- CO_2, CO, SO_2, NO_2, H_2S, NH_3, Cl_2, O_3, HF, HBr, Asen và hợp chất chứa asen As, Asin ASH3, Cadimi và hợp chất Cd, Chì và các chất Pb Mangan và các chất Mn, Niken và hợp chất dạng (hòa tan) Ni, Thuỷ ngân và hợp chất thuỷ ngân vô cơ Hg, Hydrocacbon (Pentan, n- Octan, Cyclohexane, n-Hexan), Axit Clohiđric HCI, Axit nitric HNO3, Axit photphoric H3PO4, Axit sunfuric H2SO4, PAHS (Naphthalene, Acenaphthylene, Acenaphthene, Fluorene, Phenanthrene, Anthracene, Fluoranthrene, Pyrene, Benz [a] anthracene, Chrysene, Benzo [b] Fluorene, Benzo [k] Fluorene, Benzo [a] pyrene, Dibenz [a, h] anthracene, Benzo [g, h, i] perylene, VOC_S (Benzen, Dibromo methane, p-Xylene, n-propyl benzen, 1 chloro 2 methyl benzen, 1 chloro 4 methyl benzen, Tert butyl benzen, 1,3,5 trimethyl benzene, sec- butyl benzene, 1,2 dichloro benzen, n-butyl benzen, 1,2,4 triclo benzene, Naphthalene, 1,2,3 trichloro benzene, 1,1,1, Trichloroethane, Carbon tetrachloride, Trichloroethylen, 1,2 dichloro propan, 1,3 dichloro 1 propene (Z), Toluen, 1,3 dichloro 1 propene (E), 1,1,2 Trichloro ethan, Tetrachloro ethylen, Dibromochloro methan, 1,1 dibromo ethan, Chlorobenzen, 1,1,1,2 tetrachloro ethan, Ethyl benzen, m-xylen, 0-Xylen, Tribromo methan, 1 methyl ethyl benzen, 1,1,2,2 tetrachloro ethan, 1,3 dichlo benzen, 1,4 dichloro benzene, Undecan, Tridecan, 1,2 dibromo 3 chloro propan, 1,3,5 trichloro benzen, 1,1,2,3,4,4, hexachloro 1,3 butadien, Mercaptan (tinh theo Methyl mercaptan), Formaldehyt, Anilin, Acrolein, Acrylonitril, Acetaldehyde, Vinyl clorua, Acetonitril, Cloroform, Benzidin, 1,3-Butadien, Cresol (-m, -o, -p), Cyclohexanol, Cyclohexen, Ethanolamin, Etylaxetat, Etyl mercaptan, Metylaxetat, Metylaxetylen, Methyl mercaptan, n - Butyl axetat, n-Butanol, n- Hexane, n – Heptane, Phenol, Propylen oxit, Pyren, Tricloetylen, Methanol, Etylamin, Aceton ☑

6.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my:

- Đo kích thước ecgonomi cơ bản trong lao động ☑
- Đánh giá ecgonomi tư thế lao động theo phương pháp Owas, Rula, Reba ☑
- Đánh giá ecgonomi tư thế lao động theo giá trị góc giữa các phần của cơ thể ☑
- Đánh giá ecgonomi vị trí lao động ☑
- Đánh giá ecgonomi lao động bằng bảng kiểm ☑
- Đánh giá nâng nhấc vật nặng theo NIOSH ☑
- Kỹ thuật điều tra vị trí đau mỏi cơ trong lao động ☑
- Đánh giá huyết áp trong lao động ☑
- Đánh giá tần số tim trong lao động ☑
- Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý trong lao động kỹ thuật đo và đánh giá khả năng chú ý ☑
- Đánh giá trạng thái lo âu (Zung) ☑
- Đánh giá khả năng trí nhớ ☑
- Đánh giá trạng thái trầm cảm (Back) ☑
- Đánh giá gánh nặng thể lực trong lao động ☑

- Đánh giá tiêu hao năng lượng bằng bấm thời gian và bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động ☑
- Kỹ thuật đo lực cơ ☑

6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp:

- Yếu tố vi sinh vật ☑
- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☑
- Yếu tố dung môi ☑
- Yếu tố gây ung thư ☑

Nơi nhận :
- Cục QLMTYT – BYT (để B/cáo)
- GĐ SYT (để báo cáo)
- Thanh tra Sở Y tế;
- CTCP Môi trường Đại Nam;
- Bộ phận 1 cửa;
- Lưu: VT, NVY

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Cao Cương

Sao Y; Sở Y tế 06/10/2023
17:11:30

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ Y TẾ**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4607/SYT-NVY V/v Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam công bố bổ sung chỉ tiêu quan trắc môi trường lao động	*Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2023*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.
(Biệt thự số 18 BT4-2 khu nhà ở Trung Văn, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội)

Sở Y tế Hà Nội nhận được hồ sơ công bố bổ sung chỉ tiêu quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam. Căn cứ các quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế có ý kiến như sau:

Hiện tại hồ sơ công bố bổ sung chỉ tiêu quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam theo đúng quy định tại Điều 33 Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ quy định về điều kiện của tổ chức hoạt động quan trắc môi trường lao động (*Phụ lục chỉ tiêu kèm theo*).

Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố bổ sung chỉ tiêu quan trắc môi trường lao động của đơn vị. Yêu cầu Đơn vị thực hiện đúng các quy định trong hoạt động quan trắc môi trường lao động. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả về Sở Y tế theo quy định.

Giao Bộ phận Truyền thông, Văn phòng Sở Y tế đăng công bố danh sách cơ sở trên Website của Sở Y tế.

Giao Thanh tra Sở Y tế giám sát hoạt động quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam báo cáo Sở Y tế theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục QLMTYT – BYT; *(để báo cáo)*
- Giám đốc Sở Y tế; *(để báo cáo)*
- Thanh tra Sở Y tế;
- TT KSBT TP HN;
- Bộ phận 1 cửa;
- Lưu: VT, VPS, NVY PHÚC.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Vũ Cao Cương

Phụ lục: Chỉ tiêu quan trắc môi trường lao động công bố bổ sung của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.

(Kèm theo Công văn số 4607 /SYT-NVY ngày 06 / 10/2023 của Sở Y tế Hà Nội)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Ghi chú
1	Carbon dioxide (CO2)	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 5% 0 ÷ 500 ppm	Bổ sung thêm phương pháp
2	Carbon monoxide (CO)	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 1.000ppm 0 ÷ 500 ppm	Bổ sung thêm phương pháp
3	Nitơ dioxide (NO2)	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20ppm	Bổ sung thêm phương pháp
4	Sulfur dioxide (SO2)	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 100ppm	Bổ sung thêm phương pháp
5	Hydro sulfide (H2S)	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 200ppm	Bổ sung thêm phương pháp
6	Amonia (NH3)	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 200ppm	Bổ sung thêm phương pháp
7	Nhiệt độ	TCVN 5508 : 2009	- 20 ÷ 80°C	Bổ sung thêm phương pháp
8	Độ ẩm	TCVN 5508 : 2009	10 ÷ 90%	Bổ sung thêm phương pháp
9	Bức xạ nhiệt	TCVN 5508 : 2009	1 ÷ 1.300 W/m^2	Bổ sung thêm phương pháp
10	Ánh sáng	TCVN 5176:1990	0 ÷ 20.000 LUX	Bổ sung thêm phương pháp
11	Bụi PM2,5	40 CFR Part 50 Method Appendix L	0,005 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
12	PM10	40 CFR Part 50 Method Appendix J	0,005 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
13	VOCs (Etylbenzen)	NIOSH Method 1501	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
14	VOCs (Styren)	NIOSH Method 1501	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
15	VOCs (Xylene)	NIOSH Method 1501	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Ghi chú
16	Tetracloetylen	OSHA Method 1001	0,03 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
17	NaOH (Độ kiềm)	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	0,05 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
18	VOCs (Etylen)	MASA Method 101	0,005 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
19	Crom VI	NIOSH Method 7600	0,0015 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
20	CH4	MASA Method 101	1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
21	Methyl ethyl keton	NIOSH Method 2500	1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
22	Methyl Cyclohexane	NIOSH Method 1501	0,02 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
23	Kẽm (Zn)	OSHA ID121	0,005 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
24	Ag	OSHA ID121	0,003 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
25	Cu	OSHA ID121	0,003 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
26	Fe	OSHA ID121	0,02 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
27	ZnO (Bụi, khói)	OSHA ID121	0,01 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
28	Fe2O3 (Bụi, khói)	OSHA ID121	0,04 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
29	Axit propionic	OSHA- PV2293 method	0,001 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
30	Isopropanol	NIOSH Method 1400	10 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
31	Axit acetic	NIOSH Method 1603	0,15 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
32	Thiếc (Sn)	OSHA ID121	0,05 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
33	Carbon disulfide	NIOSH Method 1600	1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Ghi chú
34	n-Propylacetat	NIOSH 1450	0,15 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
35	Ethanol	NIOSH 1400	10 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
36	Crom III	NIOSH Method 7600 & OSHA ID121	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
37	Crom oxit	QCVN 03:2019/BYT	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
38	Coban	OSHA ID121	0,02 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
39	Dichloromethan	NIOSH Method 1005	0,2 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
40	Đồng (Dạng bụi)	QCVN 03:2019/BYT	0,001 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
41	Al2O3	OSHA ID121	0,5 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
42	Đồng (Dạng hơi)	QCVN 03:2019/BYT	0,001 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
43	Nhôm (Al)	OSHA ID121	0,2 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
44	Nitơ monoxide (NO)	QCVN 03:2019/BYT	0,3 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
45	Etylaxetat	NIOSH Method 1457	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
46	Metylclorua	NIOSH method 1001	3 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
47	Nitro benzen	NIOSH Method 2005	0,05 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
48	Nitro toluen	NIOSH Method 2005	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
49	Selen dioxide	OSHA ID121	0,04 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
50	Selen	OSHA ID121	0,02 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
51	Hơi xăng	QCVN 03: 2019/BYT	3 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo/Giới hạn phát hiện	Ghi chú
52	Etylen oxit	NIOSH Method 1614	0,1 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
53	Metylacrylat	NIOSH Method 1459	3 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
54	Propanol	NIOSH Method 1400	10 mg/m^3	Bổ sung chỉ tiêu mới
55	Bụi toàn phần	QCVN 02 : 2019/BYT	0,01 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
56	Bụi hô hấp	QCVN 02 : 2019/BYT	0,01 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
57	Bụi silic	NIOSH METHOD 7601	0,005 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
58	Bụi amiang	TCVN 6504:1999	0,001 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
59	Bụi than	QCVN 02 : 2019/BYT	0,005 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
60	Bụi talc	QCVN 02 : 2019/BYT	0,005 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
61	Bụi Bông	QCVN 02 : 2019/BYT	0,005 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
62	Cabon đioxit CO2	QCVN 03:2019/BYT	8 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
63	Cacbon monoxit CO	QCVN 03:2019/BYT	2 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
64	Fomaldehyde	NIOSH METHOD 3500	0,004 mg/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
65	Vi sinh vật trong không khí	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường		Bổ sung thêm phương pháp
-	*Tổng vi khuẩn hiếu khí*		1 CFU/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
-	*Cầu khuẩn tan máu*		1 CFU/m^3	Bổ sung thêm phương pháp
-	*Tổng số nấm mốc*		1 CFU/m^3	Bổ sung thêm phương pháp

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11805/2025/PKQ/25.5162

Tên khách hàng : Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC
Địa chỉ : Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình
Số mẫu : 12
Ngày quan trắc/ nhận mẫu: : 28/08/2025 Thời gian thử nghiệm : 28/08/2025 - 15/09/2025

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	KK Môi trường làm việc	250828.KK.006	KK1	Mẫu không khí bên trong khu vực nhà xưởng (20^{0}25'40,75", 106^{0}8'30,11")
2	KK Môi trường làm việc	250828.KK.007	KK2	Mẫu không khí bên trong khu vực văn phòng (20^{0}25'43,66", 106^{0}8'31,59")
3	KK Môi trường làm việc	250828.KK.008	KK3	Mẫu không khí bên trong khu vực lưu trữ chất thải (20^{0}25'40,45", 106^{0}8'29,89")
4	KK Môi trường làm việc	250828.KK.009	KK4	Mẫu không khí bên trong khu vực dự án (20^{0}25'39,39", 106^{0}8'29,24")
5	Không khí xung quanh	250828.KXQ.016	KXQ1	Mẫu không khí bên ngoài phía Tây Bắc của nhà máy (20^{0}25'44,35", 106^{0}8'30,96")
6	Không khí xung quanh	250828.KXQ.017	KXQ2	Mẫu không khí bên ngoài khu vực dự án đường D1 (cách vị trí giao D1 và N1 200m) (20^{0}25'54,19", 106^{0}8'39,7")
7	Nước thải	250828.NT.005	NT1	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung (20^{0}25'38,4", 106^{0}8'28,7")
8	Nước thải	250828.NT.006	NT2	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung (20^{0}25'38,4", 106^{0}8'28,2")
9	Khí thải	250828.KT.012	KT1	Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại (20^{0}25'39,2", 106^{0}8'28,5")
10	Khí thải	250828.KT.013	KT2	Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn (20^{0}25'39,9", 106^{0}8'29,5")
11	Chất thải rắn	250828.CTR.001	CTR1	Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn (20^{0}25'36.9", 106^{0}8'28.2")
12	Khí thải	250828.KT.014	KT3	Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy (20^{0}25'39.1", 106^{0}8'29.1")

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Thông tin về kết quả thử nghiệm: Xem các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2025

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đặng Minh Dược	**Phạm Văn Huấn**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 250828.KK.006
Ký hiệu mẫu : KK1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng	*TCVN 5176 : 1990*	*Lux*	503	*≥300*(1)
2	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	30,7	*18 ÷ 32*(2)
3	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	60,3	*40 ÷ 80*(2)
4	Tốc độ gió	*TCVN 5508 : 2009*	*m/s*	0,3	*0,2 ÷ 1,5*(2)
5	Tiếng ồn	*TCVN 9799: 2013*	*dBA*	79,3	*85*(3)
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m³*	0,34	*8*(4)
7	Cacbon đioxit (CO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1.288	*18.000*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	3,03	*40*
9	Nitơ dioxide (NO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	0,99	*10*
10	Sulfur dioxide (SO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	0,36	*10*
11	HCl	*NIOSH Method 7907*	*mg/m³*	KPH (MDL=0,005)	*7,5*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KK1**: Mẫu không khí bên trong khu vực nhà xưởng .
Tọa độ: 20°25'40,75", 106°8'30,11"
- Quy chuẩn so sánh:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.
+ (1)**QCVN 22:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
+ (2)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
+ (3)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
+ (4)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 250828.KK.007
Ký hiệu mẫu : KK2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng	*TCVN 5176 : 1990*	*Lux*	662	*≥300*(1)
2	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	27,3	*18 ÷ 32*(2)
3	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	61,2	*40 ÷ 80*(2)
4	Tốc độ gió	*TCVN 5508 : 2009*	*m/s*	0,4	*0,2 ÷ 1,5*(2)
5	Tiếng ồn	*TCVN 9799: 2013*	*dBA*	64,1	*85*(3)
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m³*	0,10	*8*(4)
7	Cacbon đioxit (CO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1.288	*18.000*
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1,66	*40*
9	Nitơ dioxide (NO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	1,06	*10*
10	Sulfur dioxide (SO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m³*	0,33	*10*
11	HCl	*NIOSH Method 7907*	*mg/m³*	KPH (MDL=0,005)	*7,5*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KK2**: Mẫu không khí bên trong khu vực văn phòng.
Tọa độ: 20°25'43,66", 106°8'31,59"

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 22:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

+ (2)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (3)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (4)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 250828.KK.008
Ký hiệu mẫu : KK3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng	*TCVN 5176 : 1990*	*Lux*	456	***≥300***(1)
2	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	30,9	***18 ÷ 32***(2)
3	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	60,7	***40 ÷ 80***(2)
4	Tốc độ gió	*TCVN 5508 : 2009*	*m/s*	0,4	***0,2 ÷ 1,5***(2)
5	Tiếng ồn	*TCVN 9799: 2013*	*dBA*	77,1	***85***(3)
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m^3*	0,26	***8***(4)
7	Cacbon đioxit (CO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	1.035	***18.000***
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	1,59	***40***
9	Nitơ dioxide (NO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	1,13	***10***
10	Sulfur dioxide (SO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	0,35	***10***
11	HCl	*NIOSH Method 7907*	*mg/m^3*	KPH (MDL=0,005)	***7,5***

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KK3**: Mẫu không khí bên trong khu vực lưu trữ chất thải.
Tọa độ: $20^0 25' 40,45''$, $106^0 8' 29,89''$

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 22:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

+ (2)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (3)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (4)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 250828.KK.009
Ký hiệu mẫu : KK4

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Ánh sáng	*TCVN 5176 : 1990*	*Lux*	949	***≥300***(1)
2	Nhiệt độ	*TCVN 5508 : 2009*	*°C*	30,1	***18 ÷ 32***(2)
3	Độ ẩm	*TCVN 5508 : 2009*	*%*	60,8	***40 ÷ 80***(2)
4	Tốc độ gió	*TCVN 5508 : 2009*	*m/s*	0,4	***0,2 ÷ 1,5***(2)
5	Tiếng ồn	*TCVN 9799: 2013*	*dBA*	74,5	***85***(3)
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) - Bụi toàn phần	*QCVN 02:2019/BYT*	*mg/m^3*	0,24	***8***(4)
7	Cacbon đioxit (CO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	1.043	***18.000***
8	Carbon monoxide (CO)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	2,22	***40***
9	Nitơ dioxide (NO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	1,26	***10***
10	Sulfur dioxide (SO_2)	*QCVN 03:2019/BYT*	*mg/m^3*	0,33	***10***
11	HCl	*NIOSH Method 7907*	*mg/m^3*	KPH (MDL=0,005)	***7,5***

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KK4**: Mẫu không khí bên trong khu vực dự án.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Tọa độ: $20^0 25' 39,39''$, $106^0 8' 29,24''$

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QCVN 22:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

+ (2)**QCVN 26:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

+ (3)**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ (4)**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 250828.KXQ.016
Ký hiệu mẫu : KXQ1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	720.402	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	61,7	***70***[(1)]
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	103	***300***
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	190	***350***
5	CO	*SOP-MTĐN-ĐNK 02*	*µg/Nm³*	<9.000 (LOQ=9.000)	***30.000***
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	91,0	***200***
7	Hydrochloride (HCl)	*NIOSH Method 7907*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=3)	-
8	Ammonia (NH_3)	*MASA 401*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=30)	***200***
9	Hydrosulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=4)	***42***

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KXQ1**: Mẫu không khí bên ngoài phía Tây Bắc của nhà máy. Tọa độ: 20°25'44,35", 106°8'30,96"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ [(1)]**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 250828.KXQ.017
Ký hiệu mẫu : KXQ2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	796.278	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	64,2	*70*[(1)]
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	160	***300***
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	163	***350***
5	CO	*SOP-MTĐN-ĐNK 02*	*µg/Nm³*	<9.000 (LOQ=9.000)	***30.000***
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	86,4	***200***
7	Hydrochloride (HCl)	*NIOSH Method 7907*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=3)	-
8	Ammonia (NH_3)	*MASA 401*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=30)	***200***
9	Hydrosulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=4)	***42***

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KXQ2**: Mẫu không khí bên ngoài khu vực dự án đường D1 (cách vị trí giao D1 và N1 200m).
Tọa độ: 20°25'54,19", 106°8'39,7"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ [(1)]**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 250828.NT.005
Ký hiệu mẫu : NT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
1	Mùi(#)	*Cảm quan*	-	mùi hôi nhẹ	-
2	pH	*TCVN 6492:2011*	-	8,4	***5,5-9***
3	Nhiệt độ	*SMEWW 2550B:2023*	*°C*	27	***40***
4	Độ màu	*TCVN 6185:2015*	*Pt-Co*	80,7	***150***
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2021*	*mg/L*	103	***50***
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2023*	*mg/L*	247	***150***
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	166	***100***
8	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,005)	***0,1***
9	Tổng phenol	*TCVN 6216:1996*	*mg/L*	0,02	***0,5***
10	Tổng dầu mỡ khoáng	*SMEWW 5520B&F:2023*	*mg/L*	<3 (LOQ=3)	***10***
11	Sulfua (S^{2-})	*TCVN 6637:2000*	*mg/L*	0,39	***0,5***
12	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2023*	*mg/L*	2,0	***10***
13	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	31,3	***10***
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	47,5	***40***

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	3,640	*6*
16	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	39,3	*1.000*
17	Clo dư	*TCVN 6225-3:2011*	*mg/L*	KPH (MDL=0,25)	*2*
18	Asen (As)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,006)	*0,1*
19	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,01*
20	Chì (Pb)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0065)	*0,5*
21	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0015)	*0,1*
22	Crom VI (Cr^{6+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,003)	*0,1*
23	Crom III (Cr^{3+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023 + SMEWW 3111B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	*1*
24	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,023	*2*
25	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,031	*3*
26	Niken (Ni)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,018	*0,5*
27	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,85	*1*
28	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,460	*5*
29	HCBVTV clo hữu cơ[(e)]	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,00001)	*0,1*
30	HCBVTV photpho hữu cơ[(f)]	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,00002)	*1*
31	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs)[(g)]	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,000015)	*0,01*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	***0,1***
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,04)	***1***
34	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	$23x10^3$	***5000***

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng HCBVTV clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (f): Tổng hàm lượng HCBVTV photpho hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;

- Vị trí lấy mẫu:
+ **NT1**: Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung.
Tọa độ: $20^0$25'38,4", $106^0$8'28,7"

- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
+ **Cột B**: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 250828.NT.006
Ký hiệu mẫu : NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
1	Mùi(#)	*Cảm quan*	-	không mùi	-
2	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,6	***5,5-9***
3	Nhiệt độ	*SMEWW 2550B:2023*	*°C*	27	***40***
4	Độ màu	*TCVN 6185:2015*	*Pt-Co*	28,8	***150***
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2021*	*mg/L*	45	***50***
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2023*	*mg/L*	117	***150***
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	31	***100***
8	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,005)	***0,1***
9	Tổng phenol	*TCVN 6216:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0016)	***0,5***
10	Tổng dầu mỡ khoáng	*SMEWW 5520B&F:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=1)	***10***
11	Sulfua (S^{2-})	*TCVN 6637:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	***0,5***
12	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2023*	*mg/L*	0,5	***10***
13	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	1,42	***10***
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	16,3	***40***

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,33	***6***
16	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	341	***1.000***
17	Clo dư	*TCVN 6225-3:2011*	*mg/L*	<0,75 (LOQ=0,75)	***2***
18	Asen (As)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,006)	***0,1***
19	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	***0,01***
20	Chì (Pb)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0065)	***0,5***
21	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0015)	***0,1***
22	Crom VI (Cr^{6+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,003)	***0,1***
23	Crom III (Cr^{3+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	***1***
24	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,021	***2***
25	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,01)	***3***
26	Niken (Ni)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,009 (LOQ=0,009)	***0,5***
27	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,016	***1***
28	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,21	***5***
29	HCBVTV clo hữu cơ[(e)]	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,00001)	***0,1***
30	HCBVTV photpho hữu cơ[(f)]	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,00002)	***1***
31	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs)[(g)]	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,000015)	***0,01***

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	***0,1***
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,04)	***1***
34	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	790	***5000***

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng HCBVTV clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (f): Tổng hàm lượng HCBVTV photpho hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;

- Vị trí lấy mẫu:
+ **NT2**: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: $20^0$25'38,4", $106^0$8'28,2"

- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
+ **Cột B**: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 250828.KT.012
Ký hiệu mẫu : KT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT Giá trị tối đa cho phép Cột B	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
1	Lưu lượng	*US EPA Method 2*	*Nm^3/h*	21.161	-	-
2	Nhiệt độ	*SOP - MTĐN - ĐNKT 01*	*°C*	65	-	-
3	CO	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*mg/Nm^3*	241	***250***	***1.000***
4	SO_2	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*mg/Nm^3*	2,10	***250***	***500***
5	CO_2	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*%*	7,92	-	-
6	O_2	*SOP - MTĐN - ĐNKT 03*	*%*	13,080	-	-
7	Bụi tổng	*US EPA Method 5*	*mg/Nm^3*	54,0	***100***	***200***
8	Asen và các hợp chất, tính theo As	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,0002)	-	***10***
9	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,006)	***0,16***	***5***
10	Chì và hợp chất, tính theo Pb	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,02)	***1,2***	***5***
11	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,003)	***0,2***	-
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn,	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,0002)	***1,2***	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Giá trị tối đa cho phép Cột B	Cột B
	Tl, Zn) và hợp chất tương ứng					
13	Axit clohydric, HCl(*)	*US EPA Method 26A*	*mg/Nm³*	KPH (MDL=0,1)	***50***	-
14	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF (HF)(*)	*US EPA Method 26A*	*mg/Nm³*	KPH (MDL=0,05)	-	-
15	Tổng hydrocarbon THC(e)	*US EPA method 0010*	*mg/Nm³*	KPH (MDL=0,02)	***50***	-
16	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	*SOP - MTĐN-ĐNKT 03*	*mg/Nm³*	72,40	***500***	***850***

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;*
- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMCERTS 208);
- (e): Tổng hydrocacbon trả theo các cấu tử được cấp theo GCN số 76/GCN-BTNMT ngày 23/12/2024;

- Vị trí lấy mẫu:
+ **KT1**: Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại .
Tọa độ: 20⁰25'39,2", 106⁰8'28,5"

- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 30:2012/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp
+ **Giá trị tối đa cho phép Cột B**: Áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
+ **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ **Cột B**: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 250828.KT.013
Ký hiệu mẫu : KT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B
1	Bụi tổng	*US EPA Method 5*	*mg/Nm^3*	58,0	***200***
2	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	*US EPA Method 29*	*mg/Nm^3*	KPH (MDL=0,003)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KT2**: Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn.
Tọa độ: 20^{0}25'39,9", 106^{0}8'29,5"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ **Cột B**: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Chất thải rắn
Mã mẫu : 250828.CTR.001
Ký hiệu mẫu : CTR1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)
1	Antimon (Sb)	*US EPA METHOD 7000B + SMEWW 3113B:2023*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,1)	***20***
2	Asen (As)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=2)	***40***
3	Bari (Ba)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=80)	***2000***
4	Bạc (Ag)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=2)	***100***
5	Beryn (Be)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***2***
6	Cadmi (Cd)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***10***
7	Chì (Pb)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=2)	***300***
8	Coban (Co)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=4)	***1600***
9	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	10,60	***5000***
10	Molybdenum	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***7000***
11	Niken (Ni)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	3,02	***1400***
12	Selen (Se)	*US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***20***
13	Tali (Tl)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,3)	***140***

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)
14	Thủy ngân (Hg)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B*	*mg/Kg*	KPH (MDL=0,05)	*4*
15	Crom VI (Cr^{6+})	*US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A*	*mg/kg*	KPH (MDL=1,4)	***100***
16	Vanadi (Va)	*US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7*	*mg/Kg*	<3 (LOQ=3)	***500***

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **CTR1**: Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn.
Tọa độ: $20^0$25'36.9", $106^0$8'28.2"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 07:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
+ **Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)**: Quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với các chất thải và hỗn hợp của các chất thải (trừ chất thải phóng xạ, chất thải ở thể khí và hơi) có tên tương ứng trong Danh mục chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 250828.KT.014
Ký hiệu mẫu : KT3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B
1	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	*US EPA Method 8*	*mg/Nm³*	<0,9 (LOQ=0,9)	***50***

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KT3**: Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy.
Tọa độ: $20^0$25'39.1", $106^0$8'29.1"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ **Cột B**: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định